

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/09/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch	
Ông Phùng Văn Thanh	Ủy viên	(Miễn nhiệm theo NQ964-NQ/LICOGI12-HĐQT ngày 10/11/2021)
Ông Dương Xuân Tứ	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Chung	Ủy viên	

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Tâm	Ủy viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm theo QĐ213-QĐ/LICOGI12-HĐQT ngày 13/04/2021)
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm theo NQ789/NQHĐQT-LICOGI12 ngày 29/12/2021)

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Xuân Quang**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 159/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Licogi 12**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



*Net tab*

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

10/3/2022  
4  
:A  
:N  
:N  
:N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>250.673.858.219</b>	<b>232.556.789.819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.119.756.526</b>	<b>18.487.088.334</b>
1. Tiền	111	5.1	3.119.756.526	18.487.088.334
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>189.334.000</b>	<b>189.334.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	189.334.000	189.334.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137.957.208.833</b>	<b>117.060.941.507</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	147.227.859.794	119.317.052.715
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	6.619.180.133	10.187.591.907
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.574.311.400	9.020.439.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>105.244.487.887</b>	<b>93.612.679.157</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	105.244.487.887	93.612.679.157
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.163.070.973</b>	<b>3.206.746.821</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	137.959.734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	4.163.070.973	3.068.787.087
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>108.185.538.484</b>	<b>104.905.615.341</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.259.583.047</b>	<b>74.163.715.341</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	75.272.457.247	74.163.715.341
- Nguyên giá	222		195.889.277.150	189.184.669.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.616.819.903)	(115.020.953.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	1.987.125.800	-
- Nguyên giá	225		1.987.125.800	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.13	<b>30.725.880.000</b>	<b>30.741.900.000</b>
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		30.625.880.000	30.641.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>200.075.437</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	200.075.437	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>358.859.396.703</b>	<b>337.462.405.160</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>	<b>270.397.368.485</b>	<b>250.395.293.599</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>246.590.407.196</b>	<b>232.104.280.690</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.14	68.359.689.148	72.222.273.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.15	11.990.204.346	11.910.546.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.16	229.659.207	1.794.114.992
4. Phải trả người lao động	314	7.108.439.518	5.821.187.677
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	184.100.000	275.776.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.17	13.507.805.899	10.048.280.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.18	143.984.327.314	128.750.918.373
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.226.181.764	1.281.181.764
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>23.806.961.289</b>	<b>18.291.012.909</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331 5.14	8.047.901.267	8.047.901.267
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.15	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.17	953.358.642	923.718.642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.18	12.573.808.380	7.087.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>	<b>88.462.028.218</b>	<b>87.067.111.561</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 5.19</b>	<b>88.462.028.218</b>	<b>87.067.111.561</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	280.344.585	430.344.585
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.222.040.047	3.677.123.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.677.123.390	5.004.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.544.916.657	3.672.118.561
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>	<b>358.859.396.703</b>	<b>337.462.405.160</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

Dương Xuân Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	304.350.640.754	253.824.678.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	304.350.640.754	253.824.678.624
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	279.947.415.551	226.785.076.875
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>24.403.225.203</b>	<b>27.039.601.749</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.266.340.119	1.270.274.070
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.579.638.147	7.784.490.027
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.579.638.147	7.784.490.027
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.480.876.300	15.384.694.405
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	<b>30</b>		<b>4.609.050.875</b>	<b>5.140.691.387</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	83.762.772	53.906.150
12. Chi phí khác	32	6.6	166.486.081	647.591.234
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(82.723.309)</b>	<b>(593.685.084)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.526.327.566</b>	<b>4.547.006.303</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.981.410.909	874.887.742
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.544.916.657</b>	<b>3.672.118.561</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	229,25	544,92

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.526.327.566	4.547.006.303
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.275.890.317	9.287.512.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.349.168.402)	(1.270.274.070)
- Chi phí lãi vay	06	8.579.638.147	7.784.490.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.032.687.628	20.348.735.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.607.127.867)	11.630.579.827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.631.808.730)	16.710.354.229
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.028.045.857	(41.916.514.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(62.115.703)	57.478.074
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.554.898.616)	(8.335.974.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.704.405.595)	(1.486.586.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.577.305.920	438.053.636
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.797.225.167)	(616.198.759)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(35.719.542.273)</b>	<b>(3.170.073.246)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.140.555.084)	(12.745.652.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.075.880.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.273.048.228	8.153.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(367.506.856)</b>	<b>(13.813.378.631)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	294.532.543.237	216.659.337.744
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(273.812.825.916)	(179.537.622.506)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.921.317.815)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.719.717.321</b>	<b>34.200.397.423</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(15.367.331.808)</b>	<b>17.216.945.546</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.487.088.334</b>	<b>1.270.142.788</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)</b>	<b>70 5.1</b>	<b>3.119.756.526</b>	<b>18.487.088.334</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/9/2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2021 là: 225 người (119 lao động chính thức), (tại 31/12/2020 là 200 người (105 lao động chính thức)).

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

<b>STT</b>	<b>Tên ngành nghề</b>
1	Cho thuê ô tô;
2	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, cho thuê MMTB, cho thuê VP và gia công sản phẩm cơ khí...

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty có các xí nghiệp trực thuộc, Công ty liên kết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>Các xí nghiệp trực thuộc:</b>		
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Khai thác đá.
<b>Công ty liên kết:</b>		
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 ( <i>Quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn là 36.3%</i> )	Hà Nội	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình****a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Thời gian khấu hao</u></b> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

**Doanh thu bất động sản**

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xây lắp, bất động sản, của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	147.933.815	343.404.417
Tiền gửi ngân hàng	2.971.822.711	18.143.683.917
<b>Tổng</b>	<b>3.119.756.526</b>	<b>18.487.088.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021			01/01/2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh		189.334.000	402.609.200	-	189.334.000	519.810.800	-
Cổ phiếu BID	10.852	189.334.000	402.609.200	-	189.334.000	519.810.800	-

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Mã BID) số lượng cổ phần nắm giữ 10.852 cổ phần.

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>147.227.859.794</b>	<b>119.317.052.715</b>
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	13.763.542.898	32.971.880.958
Tổng Công ty Licogi - CTCP	6.133.206.271	11.898.554.530
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	22.487.519.267	15.980.925.201
Công ty Cổ phần Bông Sen Bắc Ninh	10.694.554.237	23.168.461.907
Công ty CP Sự kiện Kinh Bắc	2.500.000.001	3.500.000.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	16.875.858.166	-
Tập đoàn Dabaco	19.702.605.509	-
Công ty Cổ phần xây dựng SCG	11.711.414.213	-
Các số dư không vượt quá 10% dư nợ phải thu	43.359.159.232	31.797.230.119
<b>Tổng</b>	<b>147.227.859.794</b>	<b>119.317.052.715</b>
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.133.206.271</i>	<i>11.898.554.530</i>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.619.180.133</b>	<b>10.187.591.907</b>
Công ty Cổ phần Việt's Power	-	2.558.371.700
Cty CP xây lắp TM và DV kỹ thuật 2H	-	2.553.889.712
Công ty TNHH TMDV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH SX & TM Nội thất không gian đẹp Quỳnh Anh	1.955.525.753	-
Công ty TNHH Kinh doanh thép Hà Nội	1.475.410.463	-
Công ty TNHH TM & SC Nội thất Thăng Chinh	800.000.000	-
Công ty TNHH TM và Xây lắp Hà Nội - ME	-	1.417.676.032
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại MAVINA	-	1.143.265.614
Các đối tượng khác dưới 10% tổng số dư	1.888.243.917	2.014.388.849
<b>Tổng</b>	<b>6.619.180.133</b>	<b>10.187.591.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.574.311.400</b>	-	<b>9.020.439.379</b>	-
Tạm ứng	3.219.356.187	-	7.229.716.074	-
Ký cược, ký quỹ	1.147.685.721	-	1.118.045.721	-
Phải thu khác	1.207.269.492	-	672.677.584	-
<b>Tổng</b>	<b>5.574.311.400</b>	-	<b>9.020.439.379</b>	-

}}

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.464.142.494	-	21.464.142.494	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

**Trong đó (Nợ xấu tại ngày 31/12/2021)**

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty CP Xây dựng nhà đất	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà số 6 - Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty Đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Cty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
<b>Tổng</b>	<b>21.464.142.494</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.670.760.426	-	1.348.347.491	-
Công cụ, dụng cụ	155.766.180	-	82.566.180	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.417.961.281	-	92.181.765.486	-
Công trình TTTMDV và căn hộ cao cấp - 15 tầng DABACO (HĐ65/2019)	16.566.393.317	-	42.193.886.749	-
Xây 29 tầng - TC móng tầng hầm, bể ngầm, thân và hoàn thiện	40.323.189.891	-	25.308.639.441	-
KCN và tầng hầm tổ hợp Phoenix Bắc Ninh	-	-	8.914.119.769	-
HM San nền, đường giao thông - DA Quảng trường biển Sầm Sơn	29.242.104.118	-	-	-
Các công trình khác	17.286.273.955	-	15.765.119.527	-
<b>Tổng</b>	<b>105.244.487.887</b>	<b>-</b>	<b>93.612.679.157</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã chờ phân bổ	-	137.959.734
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	200.075.437	-
<b>Tổng</b>	<b>200.075.437</b>	<b>137.959.734</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế GTGT đầu ra	2.489.806.312	3.129.730.808	2.489.806.312	3.129.730.808
Thuế TNDN	-	454.359.390	-	454.359.390
Thuế tài nguyên	338.977.275	-	-	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240.003.500	-	-	240.003.500
<b>Tổng</b>	<b>3.068.787.087</b>	<b>3.584.090.198</b>	<b>2.489.806.312</b>	<b>4.163.070.973</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2021	34.299.919.771	136.088.939.422	13.213.331.011	5.582.478.958	189.184.669.162
Tăng trong năm	806.733.832	14.760.716.253	1.765.863.636	807.241.363	18.140.555.084
Mua trong năm	-	14.760.716.253	1.765.863.636	807.241.363	17.333.821.252
Xây dựng cơ bản hoàn thành	806.733.832	-	-	-	806.733.832
Giảm trong năm	1.660.929.554	9.775.017.542	-	-	11.435.947.096
Thanh lý, nhượng bán	1.660.929.554	9.775.017.542	-	-	11.435.947.096
Số dư tại 31/12/2021	33.445.724.049	141.074.638.133	14.979.194.647	6.389.720.321	195.889.277.150
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	11.689.422.248	92.755.840.936	6.925.283.509	3.650.407.128	115.020.953.821
Tăng trong năm	682.090.762	12.800.983.043	510.539.570	282.276.942	14.275.890.317
Khấu hao trong năm	682.090.762	12.800.983.043	510.539.570	282.276.942	14.275.890.317
Giảm trong năm	1.660.929.554	7.019.094.681	-	-	8.680.024.235
Thanh lý, nhượng bán	1.660.929.554	7.019.094.681	-	-	8.680.024.235
Số dư tại 31/12/2021	10.710.583.456	98.537.729.298	7.435.823.079	3.932.684.070	120.616.819.903
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	22.610.497.523	43.333.098.486	6.288.047.502	1.932.071.830	74.163.715.341
Tại ngày 31/12/2021	22.735.140.593	42.536.908.835	7.543.371.568	2.457.036.251	75.272.457.247

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 50.493.285.111 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 43.591.707.588 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2021 là 57.118.821.341 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 43.998.217.146 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Tài sản cố định thuê tài chính**

Là giá trị Máy cày trục bánh xích Kobelco 7080 ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam, thời gian xong thủ tục là ngày 31/12/2021 nên Công ty chưa trích khấu hao.

**5.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 là Chứng nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

**5.13 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2021		01/01/2021	
	Vốn nắm giữ %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
a) Đầu tư Công ty liên kết			30.625.880.000	-	30.641.900.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	36,30%	36,30%	30.625.880.000	-	30.641.900.000	-
b) Đầu tư dài hạn khác			100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Thủy điện IA HIAO			100.000.000	-	100.000.000	-
<b>Tổng</b>			<b>30.725.880.000</b>	<b>-</b>	<b>30.741.900.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>68.359.689.148</b>	<b>68.359.689.148</b>	<b>72.222.273.733</b>	<b>72.222.273.733</b>
Công ty CP Nhật Nam	483.091.380	483.091.380	7.244.932.917	7.244.932.917
Công ty TNHH Shungshin Vina	8.838.807.600	8.838.807.600	9.465.044.400	9.465.044.400
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	11.988.117.500	11.988.117.500	4.989.491.000	4.989.491.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	-	-	6.912.046.449	6.912.046.449
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Hải Linh	2.917.885.200	2.917.885.200	2.518.129.647	2.518.129.647
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	1.585.619.644	1.585.619.644	3.683.221.265	3.683.221.265
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Tài Anh	3.094.585.500	3.094.585.500	-	-
Các số dư nhỏ dưới 10% tổng dư nợ phải trả	39.451.582.324	39.451.582.324	37.409.408.055	37.409.408.055
<b>Dài hạn</b>	<b>8.047.901.267</b>	<b>8.047.901.267</b>	<b>8.047.901.267</b>	<b>8.047.901.267</b>
Công ty CP Xây dựng 46	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty CP Hương Trầm	406.056.307	406.056.307	406.056.307	406.056.307
<b>Tổng</b>	<b>76.407.590.415</b>	<b>76.407.590.415</b>	<b>80.270.175.000</b>	<b>80.270.175.000</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.248.351.466</i>	<i>1.248.351.466</i>	<i>8.956.256.668</i>	<i>8.956.256.668</i>

**5.15 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.990.204.346</b>	<b>11.910.546.854</b>
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	-	9.618.388.544
Công ty TNHH Hoàng Gia	1.400.000.000	1.100.000.000
Công ty xây dựng dân dụng OLYMPIA	7.507.533.224	-
Công ty TNHH Công nghiệp xây dựng OLYMPIA	2.064.553.622	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn Vĩnh Hưng	720.720.000	-
Đối tượng khác	297.397.500	1.192.158.310
<b>Dài hạn</b>	<b>2.231.893.000</b>	<b>2.231.893.000</b>
BQL DA quận Thanh Xuân	2.231.893.000	2.231.893.000
<b>Tổng</b>	<b>14.222.097.346</b>	<b>14.142.439.854</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	-	4.993.209.185	4.993.209.185	-
Thuế TNDN	1.316.018.867	2.981.410.909	4.297.429.776	-
Thuế thu nhập cá nhân	340.985.956	115.313.394	411.133.883	45.165.467
Tiền thuế đất	-	311.083.177	311.083.177	-
Các loại thuế khác	137.110.169	288.457.681	241.074.110	184.493.740
<b>Tổng</b>	<b>1.794.114.992</b>	<b>8.689.474.346</b>	<b>10.253.930.131</b>	<b>229.659.207</b>

**5.17 Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.507.805.899</b>	<b>10.048.280.934</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.380.662
Kinh phí công đoàn	1.157.185.428	1.056.445.276
Bảo hiểm y tế	162.298.519	114.664.017
Lãi dự trả ngân hàng	206.153.613	206.153.613
Phải trả các Đội thi công (Dự Có 141)	3.696.475.880	8.082.440.532
Công ty CP Bông sen Bắc Ninh	3.835.509.937	-
Công ty CP Licogi 12.1	4.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	450.182.522	585.196.834
<b>Dài hạn</b>	<b>953.358.642</b>	<b>923.718.642</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	953.358.642	923.718.642
<b>Tổng</b>	<b>14.461.164.541</b>	<b>10.971.999.576</b>

*Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan  
(chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*

**4.000.000.000**



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong năm			01/01/2021	
	31/12/2021	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>143.984.327.314</b>	<b>284.468.059.885</b>	<b>269.234.650.944</b>	<b>128.750.918.373</b>	<b>128.750.918.373</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	28.711.261.765	93.696.544.593	102.481.757.173	37.496.474.345	37.496.474.345
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quốc Việt (2)	49.111.867.679	103.499.671.314	79.605.508.380	25.217.704.745	25.217.704.745
- Quỹ tương trợ Công ty	327.376.064	81.546.636	81.546.436	327.375.864	327.375.864
- Vay ngắn hạn NN & PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	49.976.476.458	70.432.951.994	69.865.838.955	49.409.363.419	49.409.363.419
- Vay ngắn hạn cá nhân (6)	15.857.345.348	16.757.345.348	17.200.000.000	16.300.000.000	16.300.000.000
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.573.808.380</b>	<b>10.064.483.352</b>	<b>4.578.174.972</b>	<b>7.087.500.000</b>	<b>7.087.500.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (4)	10.387.970.000	7.878.644.972	4.578.174.972	7.087.500.000	7.087.500.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.185.838.380	2.185.838.380	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>156.558.135.694</b>	<b>294.532.543.237</b>	<b>273.812.825.916</b>	<b>135.838.418.373</b>	<b>135.838.418.373</b>

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134758/HĐTD ngày 30/9/2021 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toán bộ dư nợ ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2020/134758/HĐTD ngày 24/9/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2022. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng số: 4763.21.056.30073.TD ngày 29/01/2021 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Hạn mức tín dụng 1 là 60 tỷ đồng, cụ thể: hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 40 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức theo hợp đồng cấp tín dụng số 57378.19.056.30073.TD ngày 26/12/2019. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 22/01/2022. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tới đa 09 tháng/khoản vay. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực hoạt động kinh doanh xây lắp. Biện pháp bảo đảm: Bất động sản tại số 21 Đại Từ, Hà Nội và Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 95/2019/HĐXL/Dabaco-Licogi12 ngày 10/12/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3) Hợp đồng tín dụng số 1480LAV202100135 ngày 14/5/2021 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Hình thức sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD xây dựng công trình, xử lý nền móng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng: 6,5%/năm.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073.TD ngày 11/9/2015; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay (USD) quy đổi theo tỷ giá USD/VND tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở LC, cấp tín dụng cho Khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số SYVNZ15026 ngày 21/7/2015 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và SANY International Development Limited; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO888900, số vào sổ cấp GCN: CT 00175 do Sở tài nguyên và Môi trường tp Hà Nội cấp ngày 22/4/2014, tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ phương án, chủ sở hữu: Công ty Licogi 12.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 14996.16.056.30073.TD ngày 22/4/2016; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay tối đa 70% nhu cầu của phương án nhưng không vượt quá 5,74 tỷ đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua cần trục bánh xích KOBELCO 7080 theo hợp đồng kinh tế số 0104/HĐKT/TCE-LJCOG12/2016 ngày 01/4/2016 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Xây dựng Thăng Long; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp gồm: Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội (tầng mái làm dịch vụ), 01 Cần cầu trục bánh xích Kobelco 7080.

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCP Ngoại thương VN ngày 24/12/2021: Cho thuê tài chính là Cần trục bánh xích KOBELCO 7080 đã qua sử dụng; Số tiền cho thuê bằng 70% tổng giá trị tài sản: 2.185.838.380 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 3.100.000 đồng; Lãi suất trong hạn là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do VCB Sở giao dịch công bố + biên độ lãi suất 3.7%/năm; Thời hạn cho thuê: 33 tháng.

(6) Vay ngắn hạn cá nhân bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Cổ đông</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
Tổng Công ty Licogi- CTCP	8,52%	596.700	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	23,34%	1.633.607	16.336.070.000	16.336.070.000
Các Cổ đông khác	68,14%	4.769.693	47.696.930.000	47.696.930.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>7.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	70.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>3.656.024.519</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2021 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2021 Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>7.000.000</b>	<b>7.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>7.000.000</b>	<b>7.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>261.129</b>	<b>261.129</b>
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.738.871</b>	<b>6.738.871</b>
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	280.344.585	430.344.585
<b>Tổng</b>	<b>11.470.914.171</b>	<b>11.620.914.171</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xây lắp	277.722.774.205	245.209.270.952
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	14.907.054.545	-
Doanh thu dịch vụ khác	11.720.812.004	8.615.407.672
<b>Tổng</b>	<b>304.350.640.754</b>	<b>253.824.678.624</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xây lắp	269.954.270.726	221.693.301.238
Giá vốn dịch vụ khác	9.993.144.825	5.091.775.637
<b>Tổng</b>	<b>279.947.415.551</b>	<b>226.785.076.875</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.093.848	66.274.070
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.229.246.271	1.204.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.266.340.119</b>	<b>1.270.274.070</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	8.579.638.147	7.784.490.027
<b>Tổng</b>	<b>8.579.638.147</b>	<b>7.784.490.027</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.067.062.610	10.178.159.584
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	1.557.338.000	6.762.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	546.717.816	2.209.637.485
Thuế, phí và lệ phí	94.444.695	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.787.124	114.202.452
Chi phí bằng tiền khác	622.526.055	2.872.932.597
<b>Tổng</b>	<b>12.480.876.300</b>	<b>15.384.694.405</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản cố định	82.828.283	-
Lãi thanh lý vật tư	-	53.803.714
Thu nhập khác	934.489	102.436
<b>Tổng</b>	<b>83.762.772</b>	<b>53.906.150</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	165.225.167	352.902.686
Chi phí khác	1.260.914	294.688.548
<b>Tổng</b>	<b>166.486.081</b>	<b>647.591.234</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>(82.723.309)</b>	<b>(593.685.084)</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	185.077.773.228	138.360.649.041
Chi phí nhân công;	87.140.651.905	63.587.431.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	14.275.890.317	9.287.512.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.688.728.119	4.234.159.389
Chi phí khác bằng tiền	10.382.497.009	11.874.698.632
<b>Tổng</b>	<b>303.565.540.578</b>	<b>227.344.451.305</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.526.327.566</b>	<b>4.547.006.303</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>14.907.054.545</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	<i>(10.380.726.979)</i>	<i>4.547.006.303</i>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>166.486.081</b>	<b>1.031.432.405</b>
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>166.486.081</i>	<i>1.031.432.405</i>
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>1.229.246.271</b>	<b>1.204.000.000</b>
Thu nhập đã nộp thuế trước	1.229.246.271	1.204.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>14.907.054.545</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác</b>	<b>(11.443.487.169)</b>	<b>4.374.438.708</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>2.981.410.909</b>	<b>874.887.742</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.544.916.657	3.672.118.561
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.544.916.657	3.672.118.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.738.871	6.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	229,25	544,92

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

*a. Danh sách các bên liên quan của Công ty*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Licogi - CTCP  
 Công ty Cổ phần 12.1  
 Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (trong năm đã thoái hết vốn)  
 Ông Dương Xuân Quang  
 Ông Hoàng Minh Tuấn  
 Ông Phùng Văn Thanh  
 Ông Dương Xuân Tứ  
 Bà Nguyễn Thị Chung  
 Bà Ngô Hương Lan  
 Bà Đặng Thị Tâm  
 Ông Nguyễn Trọng Thoại  
 Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Ông Hoàng Minh Tuấn

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Chủ tịch HĐQT, TGD  
 Phó Chủ tịch HĐQT, PTGD  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT, KTT  
 Trưởng ban Kiểm soát  
 Thành viên BKS  
 Thành viên BKS  
 Phó tổng giám đốc  
 Người được ủy quyền CBTT

Và các thành viên lân cận trong gia đình của các cá nhân là các Bên liên quan.

*b. Số dư với các bên liên quan*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Phải trả người bán	532.709.170	1.350.103.817
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Phải trả người bán	715.642.296	7.606.152.851
	Phải trả khác	4.000.000.000	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công nợ phải thu	6.133.206.271	11.898.554.530

*c. Giao dịch với các bên liên quan*

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Mua hàng, thuê thiết bị	951.079.092	10.467.962.201
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Mua vật tư, thiết bị	575.896.859	-
<b>Tổng</b>		<b>1.526.975.951</b>	<b>10.467.962.201</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Bù trừ tiền cổ tức	-	298.350.000
	Bán xi măng	545.045.455	-
	Giảm trừ khối lượng	(33.538.220)	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Cho thuê xưởng	579.153.268	454.545.455
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Thuê văn phòng, bán vật tư, thanh lý tài sản...	107.110.795	891.729.874
<b>Tổng</b>		<b>1.197.771.298</b>	<b>1.644.625.329</b>
<b>Giao dịch khác</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Cổ tức được chia	1.219.934.380	1.204.000.000
<b>Tổng</b>		<b>1.219.934.380</b>	<b>1.204.000.000</b>

**d. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên	40.000.000	48.000.000
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên	48.000.000	48.000.000
<b>Tổng</b>		<b>244.000.000</b>	<b>252.000.000</b>
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>			
Bà Đặng Thị Tâm	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thoại	Thành viên	-	4.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT	24.000.000	24.000.000
<b>Tổng</b>		<b>48.000.000</b>	<b>52.000.000</b>
<b>Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	568.000.000	594.681.817
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	91.437.500	484.150.592
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	-	30.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	420.500.000	40.727.273
Bà Nguyễn Thị Chung	Kế toán trưởng	414.598.622	409.945.317
Ông Hoàng Minh Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin	271.712.084	304.785.409
Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban Kiểm soát	192.496.682	189.478.318
<b>Tổng</b>		<b>1.958.744.888</b>	<b>2.053.768.726</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Thị Hoài Hiệp**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Chung**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022  
**Tổng Giám đốc**

**Dương Xuân Quang**

